

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	7 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,231,794,308	94,778,886,421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,929,886,362	3,233,657,028
1. Tiền	111		2,929,886,362	3,233,657,028
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,450,000,000	13,450,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,450,000,000	13,450,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.03	55,466,699,107	22,135,985,631
1. Phải thu của khách hàng	131		46,504,740,220	19,341,039,350
2. Trả trước cho người bán	132		6,878,927,729	2,140,915,122
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		2,093,031,158	660,031,159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10,000,000)	(6,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		46,399,401,961	54,742,829,266
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46,399,401,961	54,742,829,266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,985,806,878	1,216,414,496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,814,955	16,344,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		922,307	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2,958,069,616	1,200,069,616
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,941,591,733	11,148,099,362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		9,251,513,737	10,052,188,238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,070,526,069	3,871,200,570
- Nguyên giá	222		4,071,631,933	5,335,381,920
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,001,105,864)	(1,464,181,350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,180,987,668	6,180,987,668
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		690,077,996	1,095,911,124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	690,077,996	1,095,911,124
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131,173,386,041	105,926,985,783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		82,104,599,304	65,926,740,568
I. Nợ ngắn hạn	310		35,702,942,019	24,264,740,568
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7,552,837,500	12,784,278,464
2. Phải trả người bán	312		10,035,048,304	6,832,103,358
3. Người mua trả tiền trước	313		9,398,416,500	50,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,025,993,374	917,981,285
5. Phải trả công nhân viên	315			4,209,693
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,153,117,907	3,049,083,360
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	537,528,434	627,084,408
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		46,401,657,285	41,662,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46,401,657,285	41,662,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,068,786,737	40,000,245,215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	49,068,786,737	40,000,245,215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14,068,786,737	5,000,245,215
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131,173,386,041	105,926,985,783

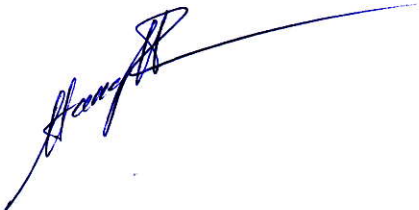
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD			
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	53,478,547,969	22,319,246,458
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng	02a			
- Giảm giá hàng bán	02b			
- Hàng bán bị trả lại	02c			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	53,478,547,969	22,319,246,458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	36,892,713,144	18,432,682,906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,585,834,825	3,886,563,552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	997,412,003	1,273,730,245
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4,383,157,638	1,231,084,144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,383,157,638	1,231,084,144
8. Chi phí bán hàng	24		270,444,084	367,935,398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		662,670,105	756,118,904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,266,975,001	2,805,155,351
11. Thu nhập khác	31		45,454,545	40,000,000
12. Chi phí khác	32		686,094,261	520,151,096
13. Lợi nhuận khác	40		(640,639,716)	(480,151,096)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,626,335,285	2,325,004,255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,557,793,763	581,251,064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9,068,541,522	1,743,753,191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		V.22.5	2,591.01	498.22

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39,086,379,395	22,276,992,339
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28,303,075,653)	(13,608,541,139)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,542,861,609)	(686,919,699)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,279,123,091)	(25,584,144)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,878,705,110)	(52,991,498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	380,059,499	5,599,847,315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5,321,526,966)	(43,311,017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	141,146,465	13,459,492,157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(58,974,844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	45,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,450,000,000)	(12,450,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12,450,000,000	2,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,412,003	1,273,704,354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46,866,548	(8,435,270,490)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8,802,137,946	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,293,921,625)	(477,143,023)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(491,783,679)	(477,143,023)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(303,770,666)	4,547,078,644
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,233,657,028	2,271,299,226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,929,886,362	6,818,377,870

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Huyền Trang

Đỗ Thị Thúy Hà

Phùng Văn Thái

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 21 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ/cp, tương đương 3.500.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 10 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Mua bán đồ điện, bảo hộ lao động, đồ dùng gia dụng, gas, bếp gas, nước uống, nước giải khát đóng chai, bia, rượu, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, thiết bị, dụng cụ máy móc và trang phục ngành y tế, thiết bị điện, hàng điện tử ô tô, xe máy, thiết bị thể thao, chăm sóc sức khỏe;
- Sản xuất và mua bán cốp pha, giàn giáo, thép định hình. Cửa hoa, cửa sắt, hàng rào sắt, khung bằng thép, đồ gỗ nội thất, bàn ghế giường tủ, đồ thép mỹ nghệ bằng sắt, cấu kiện thép; Mua bán sắt thép, dụng cụ thể thao;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà máy thủy điện; Xây nhà cho sinh viên, làng sinh viên; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, vui chơi, giải trí (trừ vui chơi có thưởng); Xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi, trạm điện đến 35KV;
- Đào tạo hệ trung cấp nghề: Tiện, gò, hàn, phay, nguội, điện, kinh tế, lễ hành du lịch, võ thuật, thể thao, lái xe; Vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ; Dịch vụ lễ hành du lịch; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản; Trồng rừng: Nuôi trồng, mua bán cây cảnh, cây lấy hạt, củ quả; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

- Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm 2013.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị

thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 20/6/2013 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 20/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	3-8 năm
- Phương tiện vận tải	6-7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

6.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo quy định, phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm sẽ được bổ sung vào vốn khác của chủ sở hữu hoặc quỹ đầu tư phát triển.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự-tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,633,126,106	3,226,254,043
Tiền gửi ngân hàng	1,296,760,256	7,402,985
Cộng	2,929,886,362	3,233,657,028
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	13,450,000,000	13,450,000,000
- Cho Công ty CP đầu tư phía Bắc vay (i)	8,500,000,000	8,500,000,000
- Cho Cty CP Tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp vay (ii)	2,750,000,000	2,750,000,000
- Cho Công ty CP Hiếu Giang vay (iii)	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty CP đầu tư thương mại Minh Đạo (iiii)	1,000,000,000	1,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	13,450,000,000	13,450,000,000

(i) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 01/HTTĐ-TTB ngày 03/01/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ và Công ty CP đầu tư Phía Bắc số tiền: 8.500.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để Công ty CP đầu tư Phía Bắc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(ii) - Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 09/01/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ và Công ty CP TV XD Quốc tế Việt Pháp số tiền: 2.750.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để Công ty Việt Pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và thi công công trình do Công ty nhận thầu trong đó có chung cư TB.CO. Mức phí hợp tác đầu tư phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 03 ngày 17/01/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ và Công ty CP Hiếu Giang số tiền: 1.200.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để Công ty CP Hiếu Giang thực hiện SXKD. Mức phí hợp tác đầu tư phải trả được tính cố định bằng 16%/năm tính trên số vốn thực góp.

(iiii) Hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính số 04/HTTĐ-TTB ngày 27/11/2013 giữa Công ty CP tập đoàn Tiến Bộ và Công ty CP đầu tư thương mại Minh Đạo số tiền: 1.000.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích góp vốn đầu tư để Công ty Minh Đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Mức phí hợp tác đầu tư phải trả được tính cố định bằng 15%/năm tính trên số vốn thực góp.

4 . HÀNG TỒN KHO	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,138,442,054	16,617,699,990
Công cụ, dụng cụ	1,443,251,082	577,738,357
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	32,474,662,768	24,034,889,672
Thành phẩm	5,696,660,322	10,336,215,184
Hàng hóa	2,646,385,735	3,176,286,063
Cộng	46,399,401,961	54,742,829,266

(i): Trong đó bao gồm:

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
- Chi phí phát sinh xây chung cư Tiên Bộ (*)	28,430,915,481	23,889,650,166
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thành phẩm	4,043,747,287	145,239,506
	32,474,662,768	24,034,889,672

(*) Theo công văn số 977/UBND-TH của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 31/5/2012 về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ. Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi dự án đầu tư nhà ở cho người thu nhập thấp và căn hộ liền kề (đã được UBND Tỉnh chấp thuận tại Công văn số 46/UBND-TH ngày 13/1/2012) thành dự án đầu tư chung cư TBCO.

Đây là toàn bộ chi phí xây dựng dự án Công ty đang theo dõi trên TK 241- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chuyển sang theo dõi trên TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi nhận được quyết định chuyển đổi.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

46,399,401,961

54,742,829,266

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	146,269,616	146,269,616
- Tạm ứng	2,811,800,000	1,053,800,000
Cộng	2,958,069,616	1,200,069,616

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	3,547,931,745	305,500,000	1,481,950,175		5,335,381,920
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-		1,263,749,987		1,263,749,987
- Thanh lý, nhượng bán			1,263,749,987		1,263,749,987
Số dư cuối kỳ	3,547,931,745	305,500,000	218,200,188	-	4,071,631,933
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	559,623,037	130,740,861	773,817,452		1,464,181,350
Số tăng trong kỳ	125,725,257	19,093,750	18,902,596	-	163,721,603
- Khấu hao trong kỳ	125,725,257	19,093,750	18,902,596		163,721,603
Số giảm trong kỳ	-	-	626,797,089	-	626,797,089
- Thanh lý, nhượng bán			626,797,089		626,797,089
Số dư cuối kỳ	685,348,294	149,834,611	165,922,959	-	1,001,105,864
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2,988,308,708	174,759,139	708,132,723		3,871,200,570
Tại ngày cuối kỳ	2,862,583,451	155,665,389	52,277,229		3,070,526,069

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6,180,987,668	6,180,987,668
Trong đó:		
- Nhà máy cầu lông	6,180,987,668	6,180,987,668
Cộng	6,180,987,668	6,180,987,668

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	690,077,996	1,095,911,124
Cộng	690,077,996	1,095,911,124

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7,552,837,500	12,784,278,464
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	7,552,837,500	12,784,278,464

Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư gốc đến 30/09/14	Phương thức đảm bảo vay
Vay bằng tiền VNĐ						
	NH TMCP Đầu tư và phát triển VN CN Thái Nguyên	10%	Theo từng HỆTD cụ thể		7,552,837,500	Những tài sản hình thành từ vốn vay
	Cộng (VNĐ)				7,552,837,500	

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	778,431,578	349,508,142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,192,671,796	513,583,143
Tiền thuế'đất, thuế nhà đất	54,890,000	54,890,000
Cộng	2,025,993,374	917,981,285

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	6,153,117,907	3,049,083,360
Chi phí phải trả khác		
Cộng	6,153,117,907	3,049,083,360

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Bảo hiểm xã hội	515,738,539	623,394,460
Bảo hiểm y tế	9,937,465	1,837,736
Kinh phí công đoàn	6,389,230	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,000,000	1,000,000
Bảo hiểm thất nghiệp	4,463,200	852,212
Cộng	537,528,434	627,084,408

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	39,800,000,000	40,000,000,000
Vay dài hạn Ngân hàng BIDV CN Thái Nguyên (i)	39,800,000,000	40,000,000,000
Vay trung hạn	6,601,657,285	1,662,000,000
Vay trung hạn Ngân hàng BIDV CN Thái Nguyên (ii)	6,000,980,285	1,662,000,000
Vay trung hạn Ngân hàng BIDV CN Thái Nguyên (iii)	600,677,000	
Nợ dài hạn		
Cộng	46,401,657,285	41,662,000,000

(i) - Theo công văn số 2273/CV-BIDVTN về việc thực hiện tái cơ cấu cho vay dài hạn và trung hạn để bù đắp khoản vay ngắn hạn. Gồm khoản vay dài hạn: 40 tỷ đồng, thời gian vay: 6 năm, ân hạn: 1 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay; Thế chấp quyền kinh doanh, phát triển dự án, xác định giá trị tài sản đảm bảo trên cơ sở chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra trong việc triển khai, kinh doanh dự án để hình thành dự án, đảm bảo phù hợp với dự toán của từng giai đoạn.

(ii) - Theo hợp đồng tín dụng trung hạn đối với doanh nghiệp số 02/2013/HĐ ngày 28/11/2013 của Chi nhánh ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển tỉnh Thái Nguyên.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1 (tầng 4 + tầng 5).

- Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất: theo nguyên tắc thả nổi.

- Hạn mức vay: 6.386.000.000 đồng.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ.

(iii) - Theo hợp đồng tín dụng trung hạn đối với doanh nghiệp số: 01/HĐTD ngày 10/07/2014 của Chi nhánh ngân hàng TMCP đầu tư và

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A3 (9 tầng).

- Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Lãi suất: theo nguyên tắc thả nổi.

- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/HĐ.

- Hạn mức vay: 8.850.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000						4,428,611,051	39,428,611,051
Tăng vốn năm trước								
Lãi năm trước							2,921,634,164	2,921,634,164
Phân phối lợi nhuận							-	-
Tăng khác *							-	-
Giảm vốn trong năm trước								
Phân phối lợi nhuận							(350,000,000)	(350,000,000)
Chia cổ tức							(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Số dư cuối năm trước	35,000,000,000						5,000,245,215	40,000,245,215
Tăng vốn trong kỳ								
Lãi trong kỳ							9,068,541,522	9,068,541,522
Tăng khác							-	-
Giảm vốn trong kỳ							-	-
Chia cổ tức							-	-
Giảm khác							-	-
Số dư cuối kỳ	35,000,000,000						14,068,786,737	49,068,786,737

Đơn vị tính: VND

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	35,000,000,000	35,000,000,000
Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường		

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Quý 3 năm 2014	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận năm trước đã chia		

22.4. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/1/2014
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,500,000	3,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,068,541,522	1,743,753,191
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,500,000	3,500,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,591.01	498.22

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	52,409,129,314	20,880,912,523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,069,418,655	1,438,333,935
Cộng	53,478,547,969	22,319,246,458

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	52,409,129,314	20,880,912,523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,069,418,655	1,438,333,935
Cộng	53,478,547,969	22,319,246,458

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	36,511,917,013	18,191,341,832
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	380,796,131	241,341,074
Cộng	36,892,713,144	18,432,682,906

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	997,412,003	1,273,730,245
Cộng	997,412,003	1,273,730,245

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014 VND	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền vay	4,383,157,638	1,231,084,144
Cộng	4,383,157,638	1,231,084,144

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014 VND	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	11,626,335,285	2,325,004,255
Lợi nhuận chịu thuế	11,626,335,285	2,325,004,255
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,557,793,763	581,251,064

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014 VND	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,839,712,611	2,100,286,216
- Chi phí nhân công	5,447,021,208	745,667,304
- Chi phí khấu hao TSCĐ	150,992,436	249,130,669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	388,398,135	227,858,075
- Chi phí khác bằng tiền	4,000,000	125,031,595
Cộng	13,830,124,390	3,447,973,859

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Sản xuất giàn giáo, cốp pha.

Cho thuê giàn giáo, cốp pha.

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	52,409,129,314	1,069,418,655	53,478,547,969
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần	52,409,129,314	1,069,418,655	53,478,547,969
Chi phí bộ phận - Giá vốn	36,511,917,013	380,796,131	36,892,713,144
Kết quả kinh doanh bộ phận	15,897,212,301	688,622,524	16,585,834,825
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			933,114,189
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15,652,720,636
Doanh thu hoạt động tài chính			997,412,003
Chi phí tài chính			4,383,157,638
Thu nhập khác			45,454,545
Chi phí khác			686,094,261
Thuế TNDN hiện hành			2,557,793,763
Lợi nhuận sau thuế			9,068,541,522
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			2,983,164,958
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2014	01/1/2014	30/09/2014	01/1/2014
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,929,886,362	3,233,657,028		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48,597,771,378	20,001,070,509		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-		
Cộng	51,527,657,740	23,234,727,537	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	53,954,494,785	54,446,278,464		
Chi phí phải trả	6,153,117,907	3,049,083,360		
Phải trả người bán, phải trả khác	10,572,576,738	7,459,187,766		
Cộng	70,680,189,430	64,954,549,590	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính, cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

4 . Tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo thế chấp tại Chi nhánh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển tỉnh Thái Nguyên:

- Theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐ tài sản thế chấp gồm: Quyền khai thác, kinh doanh đối với dự án bao gồm tất cả nhưng không giới hạn bởi quyền lợi phát sinh từ việc chuyển nhượng, góp vốn dự án, nguồn thu từ việc mua bán nhà ở, khai thác, kinh doanh tài sản hình thành trên đất.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
30/09/2014	24,278,532,145	46,401,657,285	70,680,189,430
Các khoản vay	7,552,837,500	46,401,657,285	53,954,494,785
Phải trả người bán	10,035,048,304		10,035,048,304
Chi phí phải trả	6,153,117,907		6,153,117,907
Phải trả khác	537,528,434		537,528,434
1/1/2014	23,292,549,590	41,662,000,000	64,954,549,590
Các khoản vay	12,784,278,464	41,662,000,000	54,446,278,464
Phải trả người bán	6,832,103,358		6,832,103,358

Chi phí phải trả	3,049,083,360	3,049,083,360
Phải trả khác	627,084,408	627,084,408

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

9. Nghiệp vụ và số dư các bên liên

- Trong năm, Ban giám đốc công ty cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.
- Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền kỳ này
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên	
Bà Dương Thị Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	

10 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐV	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2014	Cho giai đoạn 9 tháng đầu năm 2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7.58	14.35
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92.42	85.65
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62.59	5.59
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	37.41	94.41
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.60	17.87
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3.40	15.31
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.46	14.11
2.3 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	21.32	9.84
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	16.63	9.84
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.86	6.25
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.91	5.51
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	18.48	5.83

*** Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được lấy trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 do đơn vị cung cấp chưa được kiểm toán.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái